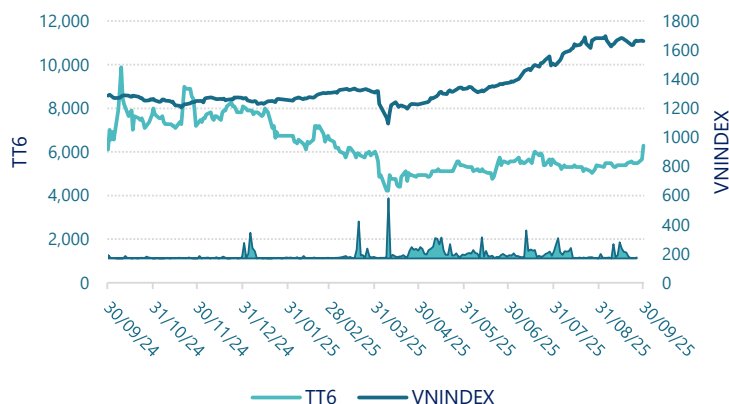


CTCP Tập đoàn Tiến Thịnh (UPCOM: TT6)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	7,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,881
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,222
SL cổ phiếu LH	20,545,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,260
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	144
P/E	5.7
EPS	1,229

DT thuần

Q3/25

75.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▼13.1| -14.7%

YoY: ▼15.8| -17.2%

LN sau thuế

Q3/25

8.54

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.95| 52.8%

YoY: ▲ 5.81| 213%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

16.0%

+/- YoY: ▲ 9.7%

DT thuần

9T 2025

227

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 35.0| 18.5%

LN sau thuế

9T 2025

15.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10.6| 222%

ROE

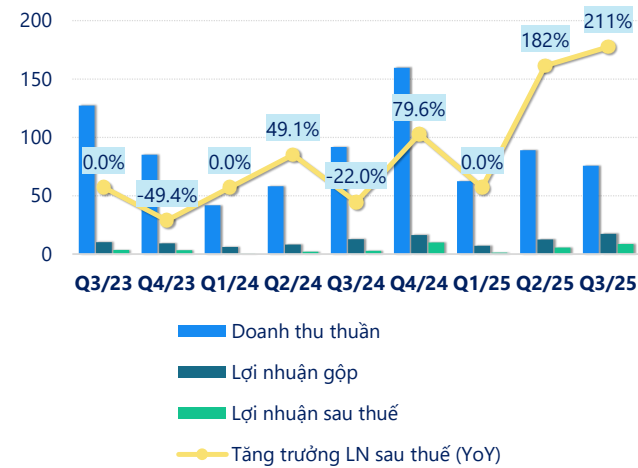
Q3/25

10.8%

+/- YoY: ▲ 7.1%

tỷ VNĐ

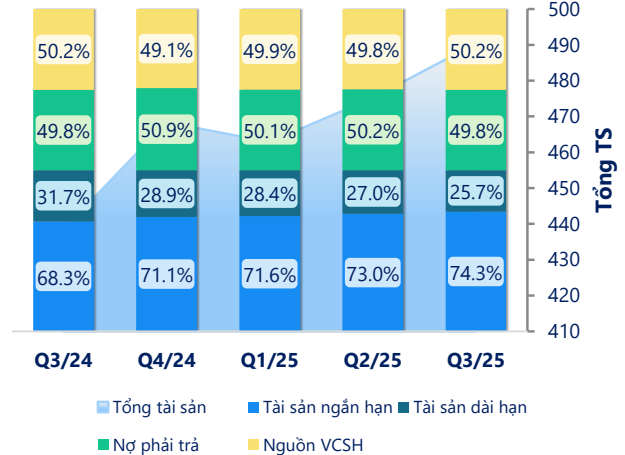
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

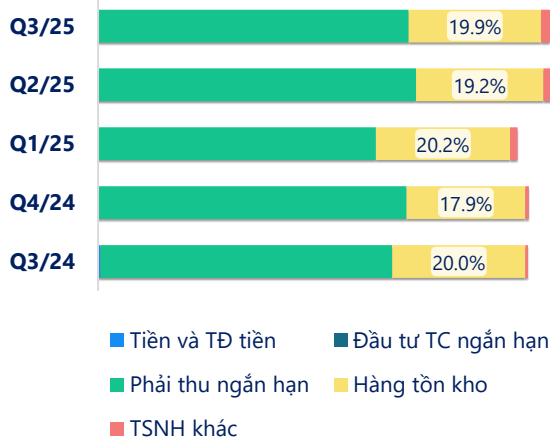
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



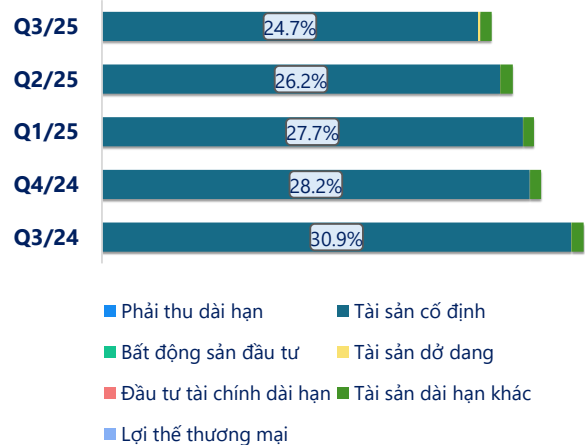
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

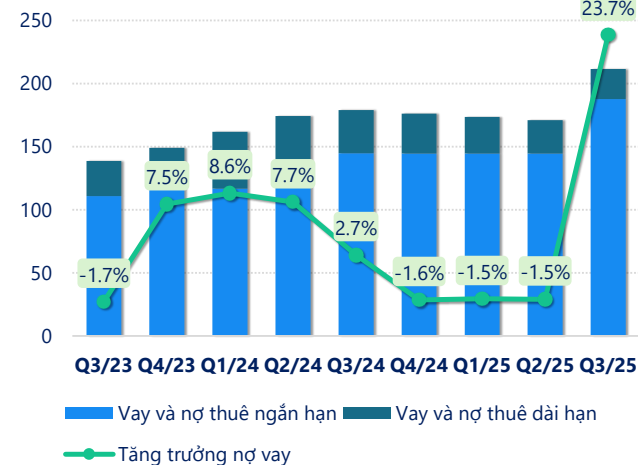
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

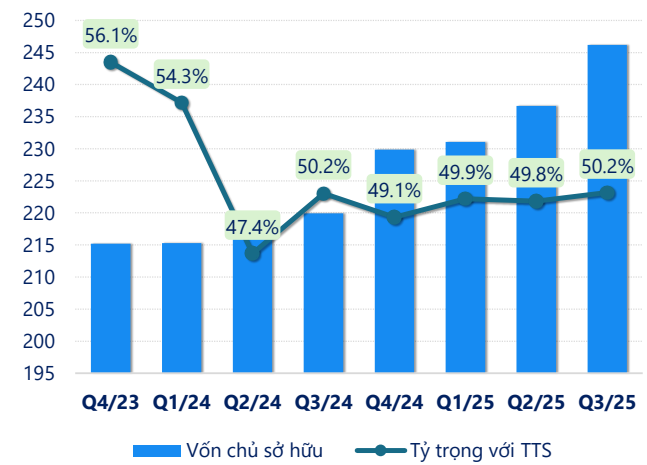
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

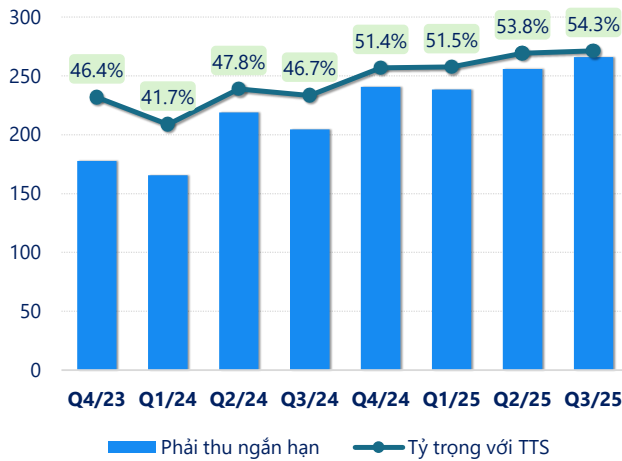
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



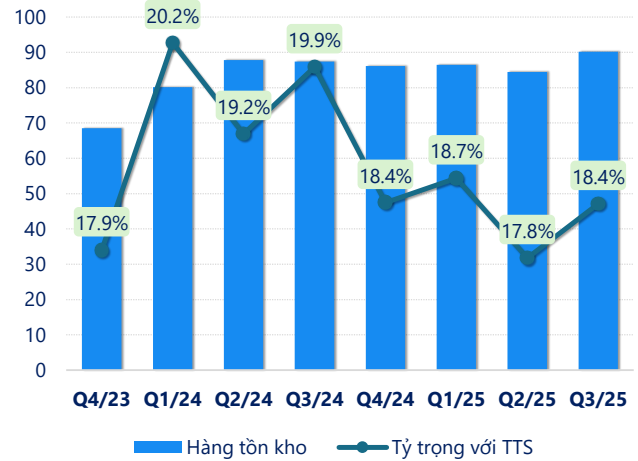
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


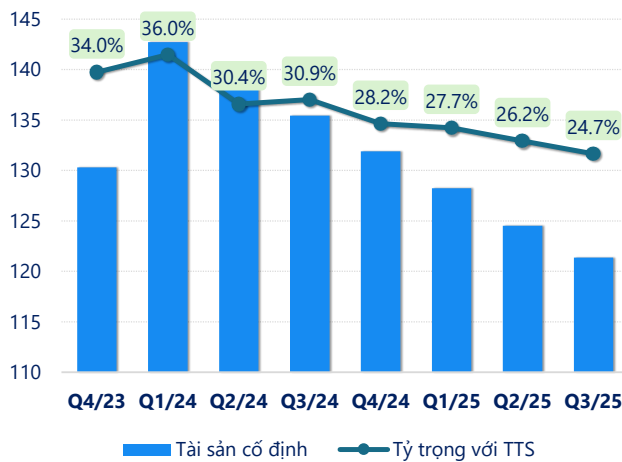
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


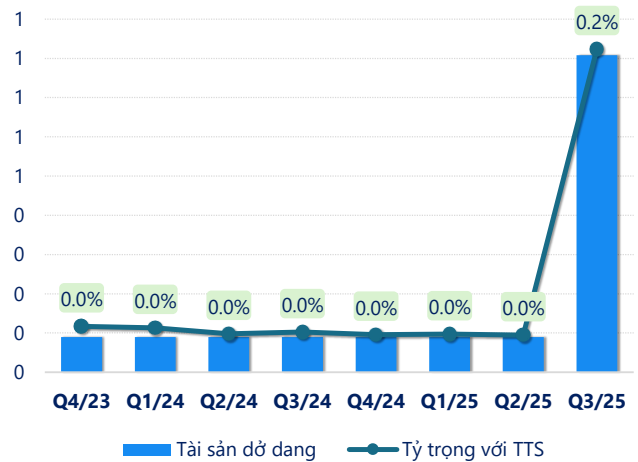
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

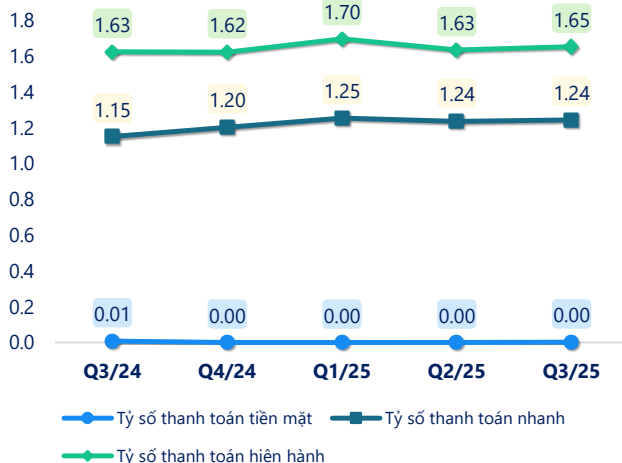
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

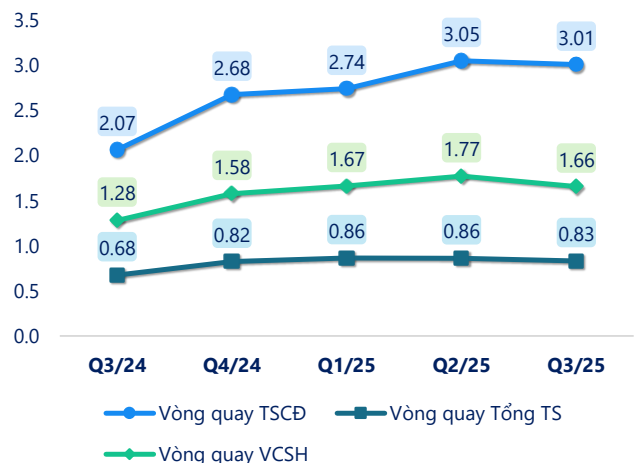
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	438	468	463	475	490
Tài sản ngắn hạn	299	333	331	347	365
Tiền và tương đương tiền	1.45	0.08	0.07	0.06	0.20
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11
Phải thu ngắn hạn	205	241	238	256	266
Hàng tồn kho	87.4	86.2	86.4	84.4	90.2
Tài sản ngắn hạn khác	5.90	5.98	6.21	6.21	8.02
Tài sản dài hạn	139	135	132	128	126
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	135	132	128	125	121
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.09	0.09	0.09	0.09	0.81
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.50	3.41	3.32	3.85	3.65
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	219	238	232	239	244
Nợ ngắn hạn	184	205	195	212	220
Vay và nợ thuê ngắn hạn	145	145	145	145	188
Phải trả người bán ngắn hạn	14.8	13.1	11.2	9.34	13.0
Nợ dài hạn	34.3	33.3	36.6	26.4	23.7
Vay và nợ thuê dài hạn	34.3	31.7	29.0	26.4	23.7
Nguồn vốn chủ sở hữu	220	230	231	237	246
Vốn chủ sở hữu	220	230	231	237	246
Vốn điều lệ	205	205	205	205	205
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)